CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN
Ký ngày: 7/3/2020 09:02:59

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên Công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/08/2005 đến thay đổi lần 9 ngày 19/03/2018, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2010.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đức Tuấn	Chủ tịch	*Miễn nhiệm ngày 01/10/2019*
- Ông Bùi Hồng Quang	Chủ tịch	*Bổ nhiệm ngày 01/10/2019*
- Ông Lê Văn Tuấn	Uỷ viên	
- Ông Phan Văn Sứng	Uỷ viên	
- Ông Nguyễn Minh Tâm	Uỷ viên	
- Ông Phạm Văn Chung	Uỷ viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Văn Tuấn	Giám đốc
- Ông Phan Văn Sứng	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tuấn. Chức danh: Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Trần Hữu Đoàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập BCTC kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.

M.S.D.N: 5700[illegible]340 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ VINACOMIN TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

Giám đốc
Lê Văn Tuấn

BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 43/2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

M.S.D.N: 0101333761 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc	**Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1*

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**51.989.261.150**	**57.023.139.455**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**207.937.182**	**722.313.489**
1.	Tiền	111		207.937.182	722.313.489
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**28.866.581.283**	**35.682.623.793**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.657.276.283	35.601.423.793
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	209.305.000	66.200.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	-	15.000.000
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**22.891.882.548**	**20.397.975.136**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	22.891.882.548	20.397.975.136
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**22.860.137**	**220.227.037**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	22.860.137	220.227.037
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**10.075.136.318**	**9.390.077.290**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**9.342.525.367**	**9.360.977.013**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.342.525.367	9.360.977.013
	Nguyên giá	*222*		*60.503.858.773*	*59.097.733.805*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(51.161.333.406)*	*(49.736.756.792)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
	Nguyên giá	*228*		*73.538.500*	*73.538.500*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(73.538.500)*	*(73.538.500)*
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**732.610.951**	**29.100.277**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	732.610.951	29.100.277
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**62.064.397.468**	**66.413.216.745**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**34.059.983.891**	**38.687.825.106**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**34.059.983.891**	**38.687.825.106**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	21.291.433.475	28.858.524.288
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.011.231.370	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.1	387.637.295	1.211.915.166
4.	Phải trả người lao động	314	V.11	2.435.394.473	4.254.800.248
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	60.637.526	130.965.936
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	7.411.726.630	2.346.547.996
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	1.430.766.677	1.310.854.135
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.156.445	574.217.337
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**28.004.413.577**	**27.725.391.639**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15**	**28.004.413.577**	**27.725.391.639**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.381.000.000	24.381.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*24.381.000.000*	*24.381.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		350.320.408	350.320.408
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.273.093.169	2.994.071.231
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*3.273.093.169*	*2.994.071.231*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**62.064.397.468**	**66.413.216.745**

Lập ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị An	Phạm Văn Chung	Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	**162.569.114.149**	**157.671.083.206**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		**-**	**-**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**162.569.114.149**	**157.671.083.206**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	**142.574.032.167**	**142.565.198.315**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**19.995.081.982**	**15.105.884.891**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	**2.924.430**	**5.679.901**
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	**698.680.891**	**407.216.998**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		698.680.891	407.216.998
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	**952.281.960**	**12.042.334**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	**14.349.366.759**	**11.110.996.870**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**3.997.676.802**	**3.581.308.590**
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	**199.897.012**	**254.250.275**
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	**89.701.882**	**25.884.847**
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**110.195.130**	**228.365.428**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**4.107.871.932**	**3.809.674.018**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.10	**834.778.763**	**815.602.787**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		**-**	**-**
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**3.273.093.169**	**2.994.071.231**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.11	**1.342**	**1.286**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.11	**1.342**	**1.286**

Lập ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị An	Phạm Văn Chung	Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***4.107.871.932***	***3.809.674.018***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.597.545.053	1.955.858.630
-	Các khoản dự phòng	03		119.912.542	(719.607.173)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.924.430)	(5.679.901)
-	Chi phí lãi vay	06		698.680.891	407.216.998
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***6.521.085.988***	***5.447.462.572***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.816.042.510	(7.317.978.003)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.493.907.412)	201.284.007
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.074.629.348)	10.039.052.546
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(506.143.774)	8.821.430
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(698.680.891)	(407.216.998)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.030.020.914)	(959.342.517)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.142.985.530)	(1.230.880.743)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1.609.239.371)***	***5.781.202.294***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.778.950.000)	(226.680.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.924.430	5.679.901
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.776.025.570)***	***(221.000.099)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		32.034.971.706	23.396.658.768
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.969.793.072)	(28.149.354.692)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.194.290.000)	(1.860.480.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.870.888.634***	***(6.613.175.924)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(514.376.307)**	**(1.052.973.729)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**722.313.489**	**1.775.287.218**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**VI**	**207.937.182**	**722.313.489**

Lập ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị An	Phạm Văn Chung	Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên Công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/08/2005 đến thay đổi lần 9 ngày 19/03/2018; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác; Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động nào của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh doanh nghiệp

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 197 người (Tại ngày 31/12/2018 là 195 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thanh toán tiền điện thoại, các khoản phải thu các khoản thu hộ chi hộ...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là chi phí bảo hiểm xe cơ giới và phí sử dụng đường bộ được phân bổ 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo trì đường bộ và giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ từ 02 đến 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại..... Tại ngày 31/12/2019 Công ty không phát sinh khoản chi phí phải

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ % được xác định dựa trên các dữ liệu thống kê về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát.
Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: là chi phí đi vay vốn kể cả số trích trước.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí tiếp khách và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	59.206.442	39.886.592
Tiền gửi ngân hàng	148.730.740	682.426.897
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**207.937.182**	**722.313.489**

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	6.245.921.000	3.143.684.419
CN TĐCN TKSVN - Công ty xây lắp mỏ - TKV	6.357.781.924	662.403.225
Công ty than Hạ Long - TKV	950.031.428	1.476.010.533
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	6.018.832.803	5.085.750.055
CN TĐCN TKSVN - Công ty than Mạo Khê - TKV	881.537.413	1.333.007.506
CN TĐCN TKSVN - Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	10.245.478.095
CN TĐCN TKSVN - Công ty than Quang Hanh - TKV	62.150.000	2.652.156.396
CN TĐCN TKSVN - Công ty than Núi Béo - Vinacomin	3.021.282.550	2.683.711.900
CN TĐCN TKSVN - Công ty than Dương Huy - TKV	3.687.684.928	2.215.018.108
Các khách hàng còn lại	1.432.054.237	6.104.203.556
Cộng	**28.657.276.283**	**35.601.423.793**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm khoa học thẩm định tín nhiệm DN	-	-
Công ty cổ phần ATT công nghiệp	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH đầu tư TM & SX Nam Thành	60.000.000	
Công ty TNHH đầu tư TM vận tải Hoàng Phong	115.280.000	
Cty TNHH kỹ thuật thương mại BALKAN		46.200.000
Khách hàng còn lại	14.025.000	46.200.000
Cộng	**209.305.000**	**66.200.000**

4. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
Phải thu của Tập đoàn than KSVN	-	-	15.000.000	-
Phải thu BHXH	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**15.000.000**	**-**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
Nguyên liệu, vật liệu	3.677.478.842	-	3.710.581.724	-
Công cụ, dụng cụ	233.376.165	-	232.571.882	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.609.324.856	-	13.894.240.886	-
Thành phẩm	3.371.702.685	-	2.560.580.644	-
Cộng	**22.891.882.548**	**-**	**20.397.975.136**	**-**

6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Bảo hiểm xe ô tô và phí sử dụng đường bộ	22.860.137	30.495.307
- Chi phí khác	-	189.731.730,00
Cộng	**22.860.137**	**220.227.037**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	139.297.683	28.220.833
- Phí bảo trì đường bộ	1.923.777	879.444
- Các khoản khác	591.389.491	-
Cộng	**732.610.951**	**29.100.277**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	15.275.550.371	37.652.845.790	5.534.244.172	635.093.472	59.097.733.805
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	1.743.500.000	-	35.450.000	1.778.950.000
Thanh lý	-	(112.799.560)	-	(260.025.472)	(372.825.032)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**15.275.550.371**	**39.283.546.230**	**5.534.244.172**	**410.518.000**	**60.503.858.773**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.999.841.004	31.837.987.886	5.277.901.106	621.026.796	49.736.756.792
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	162.024.528	1.287.477.668	133.556.880	14.485.977	1.597.545.053
Hao mòn trong kỳ	199.856.593	-	-	-	199.856.593
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(112.799.560)	-	(260.025.472)	(372.825.032)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**12.361.722.125**	**33.012.665.994**	**5.411.457.986**	**375.487.301**	**51.161.333.406**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.275.709.367	5.814.857.904	256.343.066	14.066.676	9.360.977.013
Số cuối kỳ	**2.913.828.246**	**6.270.880.236**	**122.786.186**	**35.030.699**	**9.342.525.367**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: *44.664.835.532 đồng*

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: *0 đồng*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: *0 đồng*

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Esoft, nguyên giá 73.538.500 đồng, đã khấu hao hết từ năm 2014.

9. Phải trả người bán

9.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty CP Kim khí Miền Bắc	2.704.992.158	2.704.992.158	5.952.421.299	5.952.421.299
Công ty CP xuất nhập khẩu thiết bị mỏ Quảng Ninh	5.238.640.000	5.238.640.000	-	-
Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	2.882.256.291	2.882.256.291	11.175.074.804	11.175.074.804
Công ty TNHH Sao Việt Quảng Ninh	4.095.749.680	4.095.749.680	3.166.286.200	3.166.286.200
Các nhà cung cấp còn lại	6.369.795.346	6.369.795.346	8.564.741.985	8.564.741.985
Cộng	**21.291.433.475**	**21.291.433.475**	**28.858.524.288**	**28.858.524.288**

9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

10.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	777.032.632	3.334.665.969	3.963.701.689	147.996.912
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.882.534	834.778.763	1.030.020.914	239.640.383
Thuế TNDN tạm nộp cho số tiền nhận	-		-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	154.376.741	154.376.741	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	326.146.607	326.146.607	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	-	-	-	-
Cộng	**1.211.915.166**	**4.652.968.080**	**5.477.245.951**	**387.637.295**

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thuế GTGT: 10%

Thuế TNDN: 20%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	1.801.667.427	1.538.799.376
Lương bổ sung	633.727.046	2.716.000.872
Quỹ lương dự phòng	-	-
Cộng	**2.435.394.473**	**4.254.800.248**

12. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	19.201.406	18.217.156
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Phải trả, phải nộp khác	26.436.120	97.748.780
Cộng	**60.637.526**	**130.965.936**

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí (i)	2.346.547.996	2.346.547.996	28.767.323.630	23.702.144.996	7.411.726.630	7.411.726.630
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh			3.267.648.076	3.267.648.076	-	-
Cộng	**2.346.547.996**	**2.346.547.996**	**32.034.971.706**	**26.969.793.072**	**7.411.726.630**	**7.411.726.630**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí để hoạt động sản xuất. Thời hạn vay: dưới 1 năm. Lãi suất: thả nổi theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. Dự phòng phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.430.766.677	1.310.854.135
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
Cộng	**1.430.766.677**	**1.310.854.135**

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**18.900.000.000**	**5.532.982.098**	2.944.941.032,0	**27.377.923.130**
Tăng vốn trong năm trước	5.481.000.000,00	-	-	5.481.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	2.994.071.231	2.994.071.231
Tăng khác	-	298.338.310,00	-	298.338.310
Giảm vốn trong năm trước	-	(5.481.000.000,0	-	(5.481.000.000,0
Lỗ trong năm trước	-			-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(1.950.480.000)	(1.950.480.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(994.461.032)	(994.461.032)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**24.381.000.000**	**350.320.408**	**2.994.071.231**	**27.725.391.639**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	3.273.093.169	3.273.093.169
Tăng khác	-		-	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-		(2.194.290.000)	(2.194.290.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(799.781.231)	(799.781.231)
Giảm khác	-		-	-
Số dư cuối năm nay	**24.381.000.000**	**350.320.408**	**3.273.093.169**	**28.004.413.577**

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	8.623.060.000	8.623.060.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.757.940.000	15.757.940.000
Cộng	**24.381.000.000**	**24.381.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	24.381.000.000	18.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5.481.000.000,00
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.381.000.000	24.381.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.194.290.000	1.950.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.438.100	2.438.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.438.100	2.438.100
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.438.100*	*2.438.100*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.438.100	1.890.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.438.100*	*2.438.100*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

15.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông kỳ 31/12/2019
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức trên chưa được ghi nhận sau đại hội cổ đông thường niên năm 2018 là 9%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

15.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	5.331.317.600	2.367.862.072
Doanh thu bán thành phẩm	157.237.796.549	155.303.221.134
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	**162.569.114.149**	**157.671.083.206**

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.169.551.819	2.273.603.781
Giá vốn của thành phẩm đã bán	137.404.480.348	140.291.594.534
Cộng	**142.574.032.167**	**142.565.198.315**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.924.430	5.679.901
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**2.924.430**	**5.679.901**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	698.680.891	407.216.998
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	**698.680.891**	**407.216.998**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu, bao bì	565.476.418	603.345.024
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50.894.000	11.218.834
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	
Chi phí bảo hành	181.412.542	(719.607.173)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.499.000	114.631.105
Chi phí bằng tiền khác	-	2.454.544,00
Cộng	**952.281.960**	**12.042.334**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.299.151.564	6.397.981.563
Chi phí vật liệu quản lý	651.525.034	482.058.582
Chi phí đồ dùng văn phòng	454.774.868	87.650.036
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.623.556	154.656.876
Thuế, phí và lệ phí	330.136.167	329.146.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.043.021	425.536.705
Chi phí bằng tiền khác	6.115.112.549	3.233.966.501
Cộng	**14.349.366.759**	**11.110.996.870**

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	(719.607.173)
Cộng	**-**	**(719.607.173)**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	48.298.920
Các khoản thưởng	123.000.000	105.000.000
Vật tư thu hồi	28.907.000	88.842.420
Khám chữa bệnh	46.067.220	12.108.935
Các khoản khác	1.922.792	-
Cộng	**199.897.012**	**254.250.275**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác (chi phí khám chữa bệnh, tiền phạt thuế...)	89.701.882	25.884.847
Cộng	**89.701.882**	**25.884.847**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.234.624.361	125.514.212.304
Chi phí nhân công	25.273.321.319	23.382.387.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.597.545.053	1.955.858.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.621.619.745	1.256.709.198
Chi phí khác bằng tiền	6.674.776.419	3.005.029.970
Cộng	**160.401.886.897**	**155.114.197.751**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	834.778.763	775.553.987
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	40.048.800
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	***834.778.763***	***815.602.787***

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.107.871.932	3.809.674.018
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	66.021.882	68.095.912
Chi phí phụ cấp hội đồng quản trị	58.320.000	58.320.000
Chi phí phạt chậm nộp thuế	7.701.882	9.775.912
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.173.893.814	3.877.769.930
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**834.778.763**	**775.553.987**
Thuế TNDN kê khai bổ sung năm trước		40.048.800
Tổng thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	834.778.763	815.602.787

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.273.093.169**	**2.994.071.231**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	**3.273.093.169**	**2.994.071.231**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**2.438.100**	**2.328.480**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.342**	**1.286**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.438.100	1.890.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	438.480
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	**2.438.100**	**2.328.480**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.273.093.169**	**2.994.071.231**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	2.438.100	2.328.480
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.342**	**1.286**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Thù lao, lương và phụ cấp	1.338.182.330	1.142.941.773
Thưởng	98.000.000	109.455.743
Cổ tức, lợi nhuận được chia, các khoản khác	354.420.000	257.040.000
Cộng	**1.790.602.330**	**1.509.437.516**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2.2 *Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Uông Bí-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty xây lắp mỏ TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Mông Dương-Vincomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Hà Lầm - Vinacomim	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty chế tạo máy - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Mạo Khê - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty nhiệt điện Đông Triều TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường CĐ nghề than Khoáng Sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cơ khí áp lực VVMI	Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Giao dịch bán hàng trong năm	**157.907.869.349**	**153.862.455.134**
Công ty Than Mạo Khê-TKV	7.173.709.645	9.208.911.744
Công ty CP than Hà Lầm-Vinacomin	8.007.135.198	9.021.551.524
Công ty CP chế tạo máy-Vinacomin	-	6.427.292.075
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	101.680.000	1.080.000.000
Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	31.768.990.741	15.474.589.293
Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin	4.229.833.540	9.680.862.657
Công ty Than Dương Huy-TKV	6.107.413.231	4.822.543.890
Công ty Than Nam Mẫu-TKV	47.394.632.743	71.232.410.843
Công ty Than Quang Hanh-TKV	4.012.762.508	6.537.435.269
Công ty Than Thống Nhất-TKV	924.000.000	2.608.984.504
Công ty cổ phần xây lắp mỏ -TKV	6.221.924.750	1.022.464.500
Công ty Than Uông Bí-TKV	7.617.270.000	1.004.000.000
Công ty Than Hòn Gai - TKV	6.855.000.000	
Công ty Than Hạ Long-TKV	2.783.200.814	2.988.873.212
Công ty Than Khe Chàm-TKV	76.065.000	231.280.000
Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	8.860.065.000	4.796.527.000
Công ty Than Mông Dương-Vincomin	15.639.529.771	6.740.287.259
Trường CĐ nghề than Khoáng Sản Việt Nam	110.656.408	124.515.364
Công ty nhiệt điện Đông Triều TKV	24.000.000	340.835.000
Công ty CP cơ khí áp lực VVMI		519.091.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giao dịch mua hàng trong năm	**39.786.957.880**	**58.691.858.645**
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	48.000.000	873.656.900
Công ty CP chế tạo máy	35.021.716.180	52.146.960.889
Viện cơ khí năng lượng mỏ Vinacomin	474.000.000	1.857.000.000
Công ty than Nam Mẫu		223.332.000
Trung tâm an toàn mỏ	34.930.000	14.500.000
Công ty TNHH 1 TV môi trường TKV	24.991.000	33.259.000
Tập đoàn CN than KS Việt Nam	787.790.000	405.005.676
Công ty CP vật tư - TKV Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	1.111.419.350	818.535.500
CNTĐCN than KSVN -Công ty chế biến than QN-TKV	623.551.350	633.068.520
CN TĐCNT KSVN - CT Than Uông Bí - TKV	133.188.000	387.849.000
CN TĐCNT KS VN - Công ty than Dương Huy - TKV	-	12.328.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	236.039.410
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.527.372.000	1.050.323.750

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu		
Công ty TNHH MTV than Uông Bí	612.490.200	770.000.000
CN - Công ty Than Mạo Khê -TKV	881.537.413	1.333.007.506
Công ty Than Thống Nhất-TKV	193.397.287	212.757.287
Công ty Than Dương Huy-TKV	3.687.684.928	2.215.018.108
Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	-	374.918.500,00
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	6.018.832.803	5.085.750.055
Công ty Than Khe Chàm-TKV	-	154.408.000
CN - Công ty Than Quang Hanh-TKV	62.150.000	2.652.156.396
Công ty Than Hạ Long-TKV	950.031.428	1.476.010.533
Công ty CP than Hà Lầm	409.096.750	2.598.358.220
Công ty Than Hòn Gai-TKV	-	1.000.000
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	6.245.921.000	3.143.684.419
Trường CĐ nghề than KS -Việt Nam	12.000.000	18.305.421
Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	3.021.282.550	2.683.711.900
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	741.150.753
Công ty cổ phần xây lắp mỏ - TKV	6.357.781.924	662.403.225
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	-	399.960.000
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	-	312.221.875
CN - Công ty Than Nam Mẫu-TKV	-	10.245.478.095
Cộng	**28.452.206.283**	**35.080.300.293**
Nợ phải trả		
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	2.882.256.291	11.175.074.804
Viện KH Công nghệ Mỏ	-	-
Công ty CP vật tư -TKV	241.416.725	262.922.770
Cty chế biến than Quảng Ninh -TKV	-	2.325.197
Trung tâm an toàn mỏ	38.423.000	15.950.000,00
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	259.643.351
Viện cơ khí và năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	936.100.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	27.490.100	14.859.900
Cộng	**3.189.586.116**	**12.666.876.022**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị An	Phạm Văn Chung	Lê Văn Tuấn